

Tìm hiểu thiết chế tổ chức ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ Pháp thuộc

Nguyễn Thị Lệ Hà *

Tóm tắt: Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành công cuộc cải cách hành chính và chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Bởi vậy, việc nhận thức rõ những di sản lịch sử để lại là cần thiết, từ đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn. Việc tìm hiểu thiết chế tổ chức làng xã thời Pháp thuộc là cơ sở khoa học để kế thừa những mặt tích cực và hợp lý, khắc phục những hạn chế, tiêu cực cho việc cải cách hành chính trên địa bàn nông thôn trong điều kiện hiện nay. Bài viết tìm hiểu thiết chế tổ chức làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ thời Pháp thuộc trên 2 mặt: tổ chức hành chính và tổ chức xã hội.

Từ khóa: Thiết chế tổ chức; Pháp thuộc; Việt Nam.

1. Tổ chức hành chính

Trong làng xã Việt Nam cổ truyền, Hội đồng kỳ mục nắm toàn bộ quyền quyết định và điều hành mọi hoạt động của làng xã như phân bổ thuế, sưu dịch, lính tráng, bầu cử tổng lý và thi hành khoán ước phân cấp công điền, sử dụng quỹ làng, bàn việc sửa chữa, xây dựng đình chùa, trường học, tổ chức đình đám, khao vọng... Tình trạng ảm lậu về dân đinh và điền thổ vẫn tiếp tục diễn ra dẫn đến sự không kiểm soát được nguồn thu sưu thuế. Thành phần của Hội đồng kỳ mục gồm các cựu quan lại, những người khoa bảng, khoa sinh, âm sinh, viên tử, các cựu chức dịch hàng xã. Quyền lực của chính quyền Trung ương phải dừng lại ở phía ngoài cổng làng “phép vua thua lệ làng”. Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là Tiên chỉ và Thứ chỉ, tùy theo phong tục của từng làng mời người có chức tước, phẩm hàm hoặc cao tuổi nhất ra làm. Giúp Hội đồng

kỳ mục thực hiện các quyết định, có bộ phận chức dịch gồm: Lý trưởng, Phó lý và Trương tuần (hay xã đoàn). Lý trưởng là người giữ quan hệ giữa làng xã và cấp trên.

Thời gian đầu khi mới đặt nền đô hộ ở Việt Nam, chính quyền Pháp đã lợi dụng bộ máy và cơ chế hoạt động sẵn có của Hội đồng kỳ mục để dễ dàng thực hiện việc cai trị. Nhưng dần dần chính quyền Pháp thấy cần phải nắm chắc và kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động của làng xã, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam có xu hướng ngày càng lan rộng ở nông thôn. Bên cạnh đó, bộ máy quản lý làng xã cũ ngày càng tha hóa, yếu kém không đáp ứng được những yêu cầu của một đơn vị hành chính cấp cơ sở.

(*) Tiến sĩ, Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0978139336.
Email: nguyentlehavsh@yahoo.com.

Chính vì vậy, ngày 12 tháng 08 năm 1921, Thống sứ Bắc Kỳ Monguillot ban hành Nghị định số 1949 mang tên *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã Bắc Kỳ*. Điểm chủ yếu của Nghị định này là sự thay thế Hội đồng kỳ mục truyền thống bằng một Hội đồng tộc biểu. Hội đồng tộc biểu có chức năng và quyền hạn giống như Hội đồng kỳ mục, tức là: quản trị mọi mặt đời sống văn hóa, xã hội, tổ chức thi hành các mệnh lệnh của chính quyền cấp trên, phân chia công điền, san bổ sưu thuế, đặt lệ, quản lý các tài sản, xét xử những tranh chấp dân sự giữa các xã dân, tổ chức các sinh hoạt văn hóa cộng đồng theo phong tục tập quán, quản lý các nguồn thu chi của làng xã. Hội đồng tộc biểu vừa là cơ quan quyết định, vừa là cơ quan thi hành các quyết định đó thông qua các tộc biểu và bộ phận hành dịch trong làng. Ngoài ra, nghị định này cũng thể hiện rõ việc tăng cường sự giám sát của nhà nước đối với bộ máy quản lý làng xã, đặc biệt là vai trò của Lý trưởng cũng như sự giám sát trên phương diện tài chính với việc lập ra ngân sách xã.

Bộ máy quản lý làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ từ sau nghị định cải lương hương chính năm 1921 đã có sự khác biệt so với trước. Chính quyền Pháp đã loại bỏ thể chế và con người do chế độ phong kiến tạo lên là Hội đồng kỳ mục, và dựng lên một bộ máy quản lý mới là Hội đồng tộc biểu do cơ chế tuyển cử trong các họ. Như vậy, bộ máy quản lý làng xã về hình thức do xã dân, quan viên hàng xã bầu ra, nhưng trên thực tế do Công sứ Pháp quyết định. Vì việc bầu các tộc biểu, Chánh, Phó hương hội, Thư ký, Thủ quỹ, Lý, Phó trưởng đều phải được viên Tổng đốc, hay Tuần phủ đại diện cho chính quyền Nam triều và Công sứ đại diện cho chính quyền Pháp trong tỉnh

đó chấp nhận, thì Hội đồng tộc biểu mới hợp pháp và có quyền hoạt động.

Có thể nói, cơ chế tuyển cử mang lại bộ mặt dân chủ mới ở làng xã nhưng đồng thời cũng đã thủ tiêu địa vị, quyền uy, lợi lộc có từ lâu đời của kỳ mục. Vì vậy, việc thay thế Hội đồng kỳ mục bằng Hội đồng tộc biểu đã gây ra sự xáo trộn lớn về nhân sự, tâm lý, tập quán. Vì thế, trong nội bộ làng xã ở Bắc Kỳ đã diễn ra một cuộc tranh giành quyền lực ngấm ngấm, đôi khi công khai giữa một bên là Hội đồng tộc biểu mới cầm quyền và một bên là thành viên của Hội đồng kỳ mục cũ. Tình hình đó buộc Thống sứ Bắc Kỳ phải ra quyết định thay đổi lại bộ máy quản lý làng xã vào năm 1927 nhằm khắc phục những hậu quả do Nghị định năm 1921 gây ra và bổ sung một số điều cần thiết.

Điểm thay đổi cơ bản trong *Nghị định chỉnh đốn lại Hội đồng tộc biểu các xã Nam dân ở Bắc Kỳ* năm 1927 là khôi phục lại Hội đồng kỳ mục. Theo Nghị định Hội đồng kỳ mục được tái lập lại nhưng nhiệm vụ chỉ là cơ quan tư vấn và giám sát các hoạt động của Hội đồng tộc biểu.

Ý định của Thống sứ Bắc Kỳ lập lại Hội đồng kỳ mục là để khắc phục sự chống đối cải cách của các kỳ mục kể từ sau năm 1921. Hội đồng tộc biểu mà Pháp gọi là Hội đồng hành chính tuy có tên gọi với dáng vẻ cổ truyền nhưng là một thiết chế hoàn toàn mới với xã thôn Việt Nam. Nó bao gồm chủ yếu các người giàu có trong làng, đại diện cho các dòng họ, phát sinh phát triển cùng với chế độ thuộc địa... Nhưng rõ ràng yếu tố mới này bị chống đối, khiến cho chính quyền Pháp phải tái lập Hội đồng kỳ mục bên cạnh Hội đồng tộc biểu làm một giải pháp hòa hợp cũ mới. Biện pháp dung hòa này bản thân nó tạo ra hình thức chính

quyền cấp xã một thiết chế “lưỡng đầu chế”, do đó tất sẽ phát sinh mâu thuẫn để giành quyền quyết định cho cấp chính quyền bên trên. Vì vậy, việc tái lập lại Hội đồng kỳ mục trong bộ máy quản lý làng xã chỉ tăng thêm sự công kênh, chòng chẹo, phức tạp trong khi đời sống nhân dân không được cải thiện là bao.

Từ năm 1939, bên cạnh tình hình thế giới và trong nước có sự thay đổi, thì những mâu thuẫn giữa hai hội đồng vẫn tiếp tục làm suy yếu năng lực quản lý các làng xã, chính quyền Pháp phải tìm cách chấn chỉnh lại. Ngày 23 tháng 05 năm 1941, vua Bảo Đại đã ra Đạo dụ số 31 về *việc tổ chức và thi hành công việc ở các xã thôn tại Bắc Kỳ* và Đạo dụ này được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y cho thi hành ngày 29 tháng 05 năm 1941. Điểm thay đổi quan trọng nhất trong Đạo dụ năm 1941 là giải thể Hội đồng tộc biểu, bãi bỏ hoàn toàn phương thức bầu cử theo chế độ đầu phiếu, trở lại với việc sắp đặt thứ bậc trong Hội đồng do pháp luật và lệ làng định sẵn. Hội đồng tộc biểu bị giải thể, mọi chức năng nhiệm vụ chuyên sang Hội đồng kỳ mục: “Hội đồng kỳ mục quản trị hết thảy việc trong làng. Chức vụ và trách nhiệm của Kỳ mục theo như các điều 5, 6, 7, 8, 9, trong dụ số 31 ngày 23 tháng 05 năm Bảo Đại thứ 16 (1941) mà thi hành. Hội đồng kỳ mục được thay thế và trở thành cơ quan duy nhất điều hành mọi công việc của làng xã với sự giúp việc của các chức dịch thừa hành đứng đầu là Lý trưởng. Có nghĩa vai trò của Lý trưởng được đề cao hơn trước rất nhiều. Số lượng kỳ mục của một làng không hạn chế, không phải thông qua bầu cử. Đồng thời, Hội đồng kỳ mục có quyền đề cử các lý dịch như Phó lý, Chương bạ, Hộ lại, Thư ký, Thủ quỹ lên quan tỉnh. Tuy

nhiên, quyền quyết định cuối cùng vẫn là Công sứ Pháp.

Hội đồng tộc biểu sau 20 năm được chính phủ bảo hộ dựng lên đến năm 1941 bị giải thể. Hội đồng kỳ mục được thay thế và trở thành cơ quan duy nhất điều hành mọi công việc của làng xã với sự giúp việc của các chức dịch thừa hành đứng đầu là Lý trưởng.

Trải qua 3 lần thay đổi bộ máy chính quyền làng xã ở Bắc Kỳ vào các năm 1921, 1927 và 1941 phần nào cho thấy sự lúng túng của chính quyền Pháp sau nhiều lần thay đổi. Tuy nhiên, bằng những lần ra Nghị định về cải lương hương chính, chính quyền Pháp đã đạt mục đích khi nắm được quyền quyết định cuối cùng với bộ máy quản lý và ngân sách làng xã “để không chế và điều khiển khối đại đa số quần chúng, làm lợi cho những lợi ích về kinh tế và chính trị của chế độ thuộc địa” [14, tr.87].

2. Tổ chức xã hội

2.1. Xóm ngõ

Làng xã ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ gồm nhiều xóm, ngõ. Mỗi xóm có thể gồm từ 1 đến nhiều ngõ. Xóm không phải là một đơn vị hành chính mà chỉ là một địa bàn chung sống của một số người, cùng đi một lối về nhà, có quan hệ giúp đỡ nhau trong sinh hoạt, trong canh tác và trong bảo vệ an ninh. Cư dân trong xóm có quan hệ với tư cách là những người láng giềng “tất lửa tối đèn có nhau”. Họ quan hệ với nhau về mặt tình cảm theo phương châm “bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Mỗi khi gặp khó khăn như mất mùa, đói kém, dịch bệnh và tai nạn thì người trong xóm có trách nhiệm giúp đỡ nhau vượt qua trở ngại, giúp đỡ một cách tự nhiên, chứ không phải là nhiệm vụ của họ, của làng, của giáp. Ngoài phạm vi bảo vệ an ninh, chính quyền quản lý làng xã không can thiệp vào mối quan hệ làng xóm.

Cộng đồng xóm, đến ngày nay vẫn còn có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong cuộc sống hàng ngày mà còn có ý nghĩa quan trọng trong nông nghiệp, đặc biệt là đối với những làng có nghề thủ công truyền thống. Chính cộng đồng xóm, một đơn vị bé nhỏ nhưng chặt chẽ, đầm ấm đã, đang và sẽ còn lâu dài. Vì đây là tổ chức nông thôn gắn liền với người nông dân kể cả người nông dân sản xuất hàng hóa.

2.2. Dòng họ

Làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ, ban đầu là địa bàn tụ cư của những người dân theo quan hệ huyết thống, nhiều gia đình trong một họ rủ nhau đi khai phá, sinh cơ lập nghiệp trên một vùng đất mới. Họ quây quần sinh sống bên nhau trên một vùng thổ cư, nơi đây trở thành trung tâm của làng, ban đầu còn nhỏ và ít dân. Các gia đình hạt nhân (hai thế hệ gồm hai vợ chồng và con cái chưa vợ, chưa chồng của họ) ngày càng nhiều, dân làng trở nên đông đúc, phạm vi cư trú ngày càng lan rộng, phân chia thành những xóm, ngõ. Theo thời gian, quan hệ huyết thống ngày một nhân rộng, anh em chú bác, chi trên chi dưới ngày càng nhiều.

Trong làng có nhiều họ: họ to, họ nhỏ, có họ nhiều người giàu, nhiều ruộng đất, họ nhiều người làm quan đỗ đạt, nắm giữ các chức sắc trong làng, có thế lực, họ nghèo hèn... Thông thường những họ nhỏ thường bị họ to chèn ép về mọi mặt trong làng như việc dựng vợ gả chồng cho con “lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống”, bị thua kém trong hưởng thụ quyền lợi được chia như công điền công thổ, bị gánh vác nặng hơn các nghĩa vụ trong làng. Những điều khoản bầu cử về tộc biểu trong chính sách cải lương hương chính năm 1921 của chính quyền Pháp ở Bắc Kỳ lại tạo thêm sức mạnh cho những dòng họ to. Vì số tộc biểu được tính theo họ. Cho nên, ở một số làng

xã đồng bằng Bắc Bộ giai đoạn trước năm 1945, những người trong họ to thường liên kết với nhau để nắm lấy các chức vụ trong bộ máy quản lý làng xã cũng như quyền điều hành việc làng. Số làng chỉ có một họ ở đồng bằng Bắc Bộ chiếm số lượng rất ít. Hiện nay, do điều kiện kinh tế phát triển, vai trò của dòng họ ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, cũng có những mặt hạn chế vì trong làng các dòng họ có sự ganh đua xây nhà thờ họ to, ngày giỗ họ tổ chức linh đình, gây tốn kém.

2.3. Các giáp

Nếu họ là tập hợp tự nhiên những người dân trong làng theo huyết thống thì giáp là một hình thức tổ chức tập hợp theo giới tính, chỉ dành riêng cho nam giới, theo nguyên tắc cha vào giáp nào thì con trai sinh ra cũng vào giáp ấy, không phân biệt nơi cư trú theo xóm ngõ trong làng. Các đình nam (vừa lọt lòng cho đến những người già) được xếp theo 3 lớp tuổi: từ lọt lòng đến 17 tuổi là hạng dự bị, từ 18 tuổi đến 50 tuổi là hạng tráng đinh, từ 50 tuổi trở lên (có làng từ 60 tuổi) là hạng bô lão. Một làng có nhiều giáp. Chẳng hạn, làng Tương Mai trước đây thuộc huyện Thanh Trì có 4 giáp: giáp Đông Thái, giáp Đông Thịnh, giáp Đoài Nhất, giáp Đoài Tiên; làng Ngọc Trục huyện Từ Liêm có 4 giáp: giáp Đại Thuận, giáp Tiên Hữu, giáp Trung Hậu, giáp Dương Thịnh; làng Thổ Khối có 6 giáp; làng Trung Tụ huyện Từ Liêm có 2 giáp... Số lượng giáp trong làng không cố định ít nhất 2 giáp và nhiều nhất lên tới 18 giáp. Việc đặt tên giáp cũng không theo nguyên tắc nào, tùy theo từng làng mà có tên gọi khác nhau. Ở một số làng, số họ nhiều nhưng số giáp ít, một giáp có thể gồm nhiều họ.

Trong giáp, mối quan hệ giữa các thành viên vừa là quan hệ họ hàng, vừa là quan hệ xóm làng, nhưng mối quan hệ chính là theo

lớp tuổi. Trong giáp, các thành viên được xếp theo lớp tuổi. Mỗi lớp tuổi là một nấc tiến thân, có địa vị, có quyền lợi và nghĩa vụ nhất định được kính trọng dần dần theo tuổi càng ngày càng cao. Bé trai dưới 18 tuổi mới là thành viên dự bị, chưa có nghĩa vụ nặng nề. Khi đến 18 tuổi, nam thanh niên được ghi tên vào sổ đình của giáp (và của làng); là thành viên chính thức của giáp, có một vị trí nhất định trong hệ thống các cấp bậc của tổ chức ấy; có một chỗ ngồi trên một chiếu nhất định qua mỗi kỳ họp giáp, dù họp để bàn bạc hay để ăn uống. Và thành viên đó cũng phải có nghĩa vụ, trước hết là đóng góp tiền gạo cho giáp mỗi khi có việc làng, sau đó tham gia làm thịt lợn, đồ xôi, nấu nướng, bung mâm... Chức năng phục vụ tập thể ấy cũng sẽ được nâng cao dần theo tuổi tác. Ngoài ra, phải thực hiện các nghĩa vụ đi tuần trong làng, đi phu cho hàng xã, hàng huyện và đi lính cho nhà nước... Mỗi quan hệ trong giáp đã ràng buộc các thành viên phải theo đúng thứ bậc của mình trong giáp và trong họ...

Trên thực tế, giáp là một hình thức tổ chức tồn tại lâu bền, vững vàng, có tổ chức, có người điều hành, có cơ sở kinh tế để tồn tại, đóng một vai trò quan trọng trong sinh hoạt làng xã ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Điều này được thể hiện rõ ràng trong tài liệu hương ước. Trong các điều khoản của hương ước quy định rõ trong sinh hoạt làng xã, với tổ chức theo giới có quy củ, thứ bậc, chặt chẽ, có thể lệ khi vào giáp, khi lên lão, một phần để thực hiện tín ngưỡng cho giới (cả nam và nữ), một phần để thực hiện nghĩa vụ với tập thể, đóng một vai trò chủ yếu trong mọi sinh hoạt trong làng. Có thể nói, chính quyền Nam triều và chính quyền Pháp đã lợi dụng tổ chức giáp ở mỗi làng để bắt làng xã thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước.

Trong giáp địa vị của mỗi người là do lớp tuổi của người đó tự xếp hạng, việc tôn trọng người nhiều tuổi hơn được thể hiện trong các bàn trưởng và lênh, người nhiều tuổi nhất đương nhiên làm giáp trưởng, thu xếp mọi việc trong giáp. Việc tôn trọng người theo tuổi còn được thể hiện trong chỗ đứng khi tế thần và chiếu ngồi khi ăn cỗ sau tế lễ.

2.4. Các nhòng

Bên cạnh hình thức tổ chức giáp, những công dân nam trong làng khi ra đình tế lễ thần thánh và ăn cỗ, được sắp xếp vào trong các *nhòng*, có nơi gọi là *dòng*, *dông*. Tùy từng làng khác nhau mà chia thành 3, 4 hoặc 5 nhòng, những hạng người nào được xếp trong nhòng nào cũng khác nhau.

Hương ước làng Thanh Trì tỉnh Hà Đông chia làm 3 nhòng. Hương ước làng Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông chia làm 4 nhòng và lệ vào các nhòng: ba nhòng là Tư Văn, Hòa Nhạc, Trạ (Hương ước làng Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông). Người 3 nhòng này là những người có thứ vị ở trong đình, trực tiếp hương ẩm ở đình. Ngoài ra còn có nhòng Lão.

Qua tài liệu hương ước nhòng ở làng có những tên gọi khác nhau: nhòng tư văn, nhòng hòa nhạc, nhòng trạ, nhòng quan viên, nhòng hương dịch, nhòng hương lão, nhòng chức sắc, nhòng bên tả, nhòng bên hữu, nhòng bản binh... Tên gọi không giống nhau và những người được xếp hạng trong nhòng thì hầu hết là những nam công dân có chức tước, phẩm hàm khoa mục, hiếm thấy trong nhòng có người là nhiều nam hay bạch đình. Việc phân chia những người có chức sắc và phẩm hàm vào từng nhòng cũng không giống nhau. Có nơi trong nhòng cũng lại phân chia ra chiếu cặp đỏ, chiếu cặp xanh và chiếu trung hoặc là chiếu trên và chiếu dưới.

Có thể nói, nhòong đem lại cho những thành viên trước hết là vinh dự nơi đình trung và sau đó là quyền lợi vì “một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp”. Nhòong thực sự là một hình thức hữu hiệu để củng cố trật tự vì được xếp người trên người dưới, kỷ cương trong xóm làng, duy trì và củng cố ý thức hệ phong kiến đến tận cơ sở xóm làng. Giữa các giáp và các nhòong trong làng không có liên quan gì với nhau, số giáp nhiều hay ít tùy thuộc vào số hộ và số dân trong làng nhiều hay ít. Còn nhòong là nơi để sắp xếp những người có địa vị xã hội, ngôi thứ trong làng, số nhòong nhiều hay ít tùy thuộc vào sự phân hóa địa vị của người dân trong làng (những người này cũng là thành viên của các giáp) do Hội đồng kỳ mục hay Hội đồng kỳ hào đặt ra từ xưa dưới thời phong kiến.

Giáp có giáp trưởng còn nhòong không có nhòong trưởng, nhòong không có sinh hoạt, không có tổ chức dân có địa vị xã hội gần như nhau ở chốn đình trung khi ra đình tế thần và ăn cỗ, khi đó những người trong nhòong đều thuộc ai là người đứng đầu của một nhòong và ai là người đứng cuối cùng trong nhòong.

2.5. Hội tư văn

Trong các làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ thường có nhiều tổ chức xã hội khác nhau như hội, phường, phe... nhưng có ảnh hưởng nhiều hơn cả về mặt tinh thần là Hội tư văn cũng có nơi gọi là ban tư văn, nhòong tư văn, phe tư văn...

Hội tư văn gồm những người có học (trước là Nho học) và sau này là theo Tây học. Ngoài ra Hội tư văn còn gồm các chức sắc trong làng. Khi thực hiện chính sách cải lương hương chính, thành phần tham gia trong Hội tư văn còn được mở rộng hơn vì “những người trong làng từ 30

tuổi có biết chữ và không can khoản gì, thì được dự vào hội tư văn gọi là nhiều tể, phải vọng 60 đồng” (Điều 50, Hương ước làng Phúc Xá, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông).

Hội tư văn có ảnh hưởng đến nhiều mặt trong sinh hoạt của làng xã, nhất là về đời sống tinh thần. Những việc của làng như tổ chức hội làng, hiếu, hỉ, hay cả việc đặt tên con, làm nhà... đều có hỏi ý kiến của Hội tư văn. Thành viên của Hội là những người thấm nhuần giáo lý Nho giáo, là nòng cốt trong việc duy trì những phong tục, nghi lễ, là trụ cột tinh thần trong làng. Tuy nhiên, thành viên chủ chốt của Hội tư văn lại là những người có chân trong các Hội đồng kỳ mục, tộc biểu và là chức dịch quản lý điều hành mọi mặt sinh hoạt của làng xã, do đó có thể nói ở một mặt nào đó Hội tư văn cũng là một hậu thuẫn cho tầng lớp thống trị trong làng xã.

3. Kết luận

Thiết chế tổ chức làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ được kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn, có sự tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Đó là tổ chức cuối cùng trong bộ máy chính quyền thuộc địa, có vai trò quyết định mọi việc về thuế khóa, ruộng đất, binh dịch... Bộ máy quản lý làng xã thường là những người có học thức và được dân làng tín nhiệm, hợp với phong tục tập quán của làng xã. Người dân sẽ phản ứng lại bộ máy quản lý làng xã do chính quyền cấp trên chỉ định. Thực tế đã chứng minh điều đó, khi chính quyền Pháp với tham vọng muốn nắm quyền quyết định từ trung ương xuống cấp thấp (nhất là làng xã) bằng cuộc cải cách lần thứ nhất năm 1921, bằng cách lật đổ Hội đồng kỳ mục thay bằng Hội đồng tộc biểu. Nhưng kết quả đã không được như chính quyền Pháp mong muốn. Chính

quyền Pháp phải thỏa hiệp bằng cách cho khôi phục lại Hội đồng kỳ mục với tư cách tư vấn và giám sát Hội đồng tộc biểu. Nhưng sau 20 cải cách, chính quyền Pháp lại quay lại điểm xuất phát ban đầu chỉ còn lại Hội đồng kỳ mục.

Các thiết chế tổ chức làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ thời Pháp thuộc gồm xóm, ngõ, dòng họ, giáp, hội đồng kỳ mục, lý dịch. Xóm ngõ là đơn vị tổ chức bảo vệ an ninh cộng đồng. Giáp là tổ chức tập hợp theo giới (chủ yếu là cho nam giới). Các điều khoản về giáp trong hương ước cải lương quy định rất rõ ràng vị trí quan trọng của giáp. Vai trò dòng họ chỉ được nhấn mạnh khi chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp được ban hành vào năm 1921, thay thế Hội đồng kỳ mục bằng Hội đồng tộc biểu.

Các tổ chức xã hội ngày càng được hoàn thiện, phát huy vai trò đáng kể trong làng xã, bảo đảm trật tự trị an, không gây rối loạn. Hương ước được coi gần như cương lĩnh, là chỗ dựa cho làng xã vận hành không bị vướn mắc. Chính vì vậy, mọi việc diễn ra từ thu thuế đến các công việc lễ hội trong làng diễn ra tương đối suôn sẻ. Hiện nay, nước ta đang tiến hành công cuộc cải cách hành chính và chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Do vậy nghiên cứu thiết chế tổ chức làng xã đồng bằng Bắc Bộ là việc làm cần thiết nhằm kế thừa những mặt tích cực và tránh những mặt còn hạn chế trong việc xây dựng *Quy ước mới* ở nông thôn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thế Anh (1971), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn.
- [2] Bùi Xuân Đỉnh (1985), *Lệ làng phép nước*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề về làng xã Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Nam Cổ Trần Duy Nhất (1923), “Sự biến đổi của hương thôn từ xưa đến nay”, *Nam Phong*, số 76.
- [5] Viện Sử học (1990), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã Annam ở Bắc Kỳ* (1922), Nhà in Kim Đức Giang, Hà Nội.
- [7] *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã Annam ở Bắc Kỳ. Quy thức về sự lập sổ chi thu hàng xã và việc thực hành sổ ấy* (1924), Nhà in Kê Sở, Hà Nội.
- [8] *Nghị định và lời chỉ dẫn việc tổ chức hương hội và lập các sổ thu chi trong các xã ở Bắc Kỳ*, Trích lục ở Bắc Kỳ quan báo (1924), Nhà in Kê Sở, Hà Nội.
- [9] *Nghị định chỉnh đốn lại Hội đồng tộc biểu các xã Nam dân ở Bắc Kỳ*, Nguyễn Văn Tuyển dịch, Lê Văn Phúc (1927), Nhà in Tonkinois, Hà Nội.
- [10] *Nghị định quan Toàn quyền ngày 21 Juillet 1939 dọn lại các thể lệ về việc cử đại biểu nhân dân bản xứ tại các Hội nghị ở Bắc Kỳ* (1939), Phạm Huy Lục dịch, H.Impr de Ha Noi.
- [11] Henry Cucherousset (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Éditions de L’Éveil Économique Hà Nội, Trần Văn Quang dịch.
- [12] *Thông tư về sự thi hành hai đạo nghị định ngày 25 tháng 1 năm 1927 chỉnh đốn lại các xã Nam dân ở Bắc Kỳ* (1927), Nhà in Tonkinois, Hà Nội.
- [13] Tạ Thị Thúy (Chủ biên) (2013), *Lịch sử Việt Nam*, t.8: từ năm 1919 đến năm 1930, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

